

Số: 362 /PA-CBTT

Tp. HCM, ngày 18 tháng 5 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Về việc tái phát hành BCTC và giải trình biến động kết quả SXKD năm 2016)

Kính gửi : **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**  
**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Ngày 15/03/2017 Công ty đã phát hành báo cáo tài chính (BCTC) 2016 đã được kiểm toán đúng quy định. Cơ sở lập BCTC dựa vào chuẩn mực kế toán, luật và các quy định khác liên quan. Tuy nhiên sau đó Hội đồng quản trị (HĐQT) xem xét kỹ và có sự thay đổi nguồn lương và khoản dự phòng trợ cấp mất việc. Vì vậy BCTC mới có kết quả lợi nhuận sau thuế tăng thêm 66 tỷ đồng. Công ty giải trình nguyên nhân thay đổi như sau :

- **Đối với nguồn lương** : Sau khi xem xét cân đối nguồn lương đã hạch toán theo Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 với tình hình thực tế, HĐQT đã quyết định giảm nguồn lương 43,9 tỷ đồng.

- **Đối với quỹ dự phòng mất việc** : HĐQT vận dụng thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 nên không đồng ý trích khoản dự phòng 33,9 tỷ đồng.

Với sự điều chỉnh này các số liệu trên báo cáo tài chính sẽ thay đổi tương ứng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HC, KTTC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THANH VĂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 14) ngày 22 tháng 8 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Tiền

Chủ tịch

(từ ngày 29 tháng 2 năm 2016)

Ông Lâm Thái Dương

Chủ tịch

(đến ngày 29 tháng 2 năm 2016)

Ông Trần Thanh Văn

Thành viên

Bà Phạm Kiều Diễm

Thành viên

Ông Ngô Đình Luyện

Thành viên

Ông Cao Trọng Miên

Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Trưởng ban

Ông Tạ Duy Linh

Thành viên

Bà Bùi Thu Hằng

Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Văn

Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Năm

Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Thanh Văn

Tổng Giám đốc

#### Trụ sở chính

321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 16 tháng 5 năm 2017

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 16 tháng 5 năm 2017. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 38 của báo cáo tài chính này về việc báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh và tái phát hành. Báo cáo kiểm toán này thay thế cho báo cáo kiểm toán trước đây ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh 2.15 của báo cáo tài chính này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

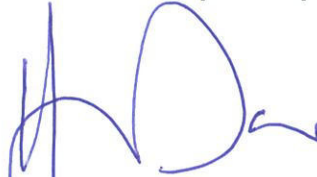
### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 14 tháng 3 năm 2016.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2016-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Đào Quang Huy  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1895-2016-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5753  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

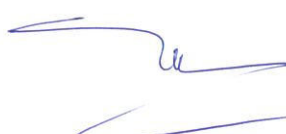
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.250.694.693.732</b>	<b>890.569.482.441</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>107.606.270.185</b>	<b>132.718.096.879</b>
111	Tiền		77.606.270.185	92.718.096.879
112	Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	40.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>466.823.472.222</b>	<b>200.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	466.823.472.222	200.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>93.933.186.979</b>	<b>109.863.293.067</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	63.588.506.863	72.266.232.794
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.079.526.116	27.550.166.480
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	17.492.150.986	12.037.746.085
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.319.479.698)	(2.051.100.538)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		92.482.712	60.248.246
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>562.436.767.688</b>	<b>437.076.456.605</b>
141	Hàng tồn kho		603.546.529.190	452.572.826.457
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(41.109.761.502)	(15.496.369.852)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19.894.996.658</b>	<b>10.911.635.890</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.611.790.874	3.720.897.514
152	Thuế GTGT được khấu trừ		17.283.205.784	7.190.738.376
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>426.511.622.072</b>	<b>373.644.583.331</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>303.765.087.397</b>	<b>315.661.022.116</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	275.205.478.099	284.914.847.976
222	Nguyên giá		770.303.454.937	719.779.006.909
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(495.097.976.838)	(434.864.158.933)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	28.559.609.298	30.746.174.140
228	Nguyên giá		57.567.728.716	57.567.728.716
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.008.119.418)	(26.821.554.576)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>44.698.941.601</b>	<b>8.542.154.671</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	44.698.941.601	8.542.154.671
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>32.500.000.000</b>	<b>3.600.000.000</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	11	32.500.000.000	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.600.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>45.547.593.074</b>	<b>45.841.406.544</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	4.889.485.538	2.407.932.898
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	8.974.665.976	9.005.082.120
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	31.233.941.560	34.248.891.526
268	Tài sản dài hạn khác		449.500.000	179.500.000
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.677.206.315.804</b>	<b>1.264.214.065.772</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.046.821.571.157</b>	<b>758.103.792.756</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.046.001.571.157</b>	<b>753.980.792.756</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	86.499.511.869	94.330.348.979
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		64.668.886.442	13.886.036.753
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	20.616.725.855	19.700.051.233
314	Phải trả người lao động		124.982.959.077	116.533.424.916
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	55.585.690.917	69.038.956.110
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	78.597.166.923	1.143.885.410
320	Vay ngắn hạn	18	588.632.147.774	421.442.078.873
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	7.837.855.717	7.281.312.372
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	18.580.626.583	10.624.698.110
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>820.000.000</b>	<b>4.123.000.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác		820.000.000	4.123.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>630.384.744.647</b>	<b>506.110.273.016</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>630.384.744.647</b>	<b>506.110.273.016</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	464.717.070.000	309.812.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	21	464.717.070.000	309.812.930.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.584.699.224	62.295.088.755
415	Cổ phiếu quỹ	21	-	(14.419.110.657)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	18.772.599.847	93.729.583.577
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	145.310.375.576	54.691.781.341
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		23.710.488.341	109.015.241.950
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		121.599.887.235	25.548.585.891
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.677.206.315.804</b>	<b>1.264.214.065.772</b>



Lê Thị Cẩm Tú  
Người lập


Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 5 năm 2017



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu bán hàng	2.537.379.612.088	2.260.209.841.679
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	246.471.981.966	165.532.457.466
10	Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 – 02)	2.290.907.630.122	2.094.677.384.213
11	Giá vốn hàng bán	1.864.871.285.563	1.744.354.988.585
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 – 11)	426.036.344.559	350.322.395.628
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.882.776.992	19.872.808.195
22	Chi phí tài chính	24.153.001.753	39.189.490.696
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	13.709.909.913	9.590.403.327
25	Chi phí bán hàng	146.743.438.819	171.202.538.734
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.097.833.264	38.429.206.262
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 – 22) – (25 + 26)}	236.924.847.715	121.373.968.131
31	Thu nhập khác	1.762.688.306	2.059.505.301
32	Chi phí khác	334.468.394	2.481.632.164
40	Lợi nhuận khác/(chi phí khác) (40 = 31 – 32)	1.428.219.912	(422.126.863)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	238.353.067.627	120.951.841.268
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.596.653.009	35.456.054.235
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.416.144	(4.980.551.437)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	187.725.998.474	90.476.338.470
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.721	1.733

Lê Thị Cẩm Tú  
Người lập

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 5 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



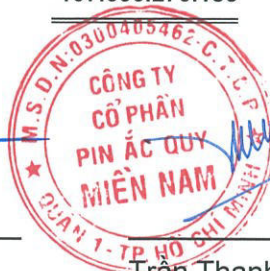
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	238.353.067.627	120.951.841.268
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	69.101.738.359	65.945.157.314
03	Các khoản dự phòng	26.438.314.155	12.669.703.444
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.073.213.465	(776.394.263)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	28 (23.687.667.605)	(15.614.414.641)
06	Chi phí lãi vay	29 13.709.909.913	9.590.403.327
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	327.988.575.914	192.766.296.449
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	13.638.615.427	(33.816.737.199)
10	Tăng hàng tồn kho	(147.958.752.767)	(871.978.409)
11	Tăng các khoản phải trả	94.682.271.112	73.263.465.797
12	Tăng chi phí trả trước	(1.372.446.000)	(35.081.727.304)
14	Tiền lãi vay đã trả	(13.313.714.513)	(9.590.403.327)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 (32.659.472.447)	(35.020.168.674)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.867.388.020)	(4.916.571.648)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	234.137.688.706	146.732.175.685
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(93.362.590.570)	(20.025.283.247)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	65.709.091	449.579.272
23	Chi gửi tiền ngân hàng có kì hạn	(266.823.472.222)	(55.000.000.000)
26	Thu gửi tiền ngân hàng có kì hạn	3.600.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi	15.410.479.707	10.946.974.258
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(341.109.873.994)	(63.628.729.717)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	21 14.883.277.549	-
33	Thu từ vay ngắn hạn	2.117.965.113.381	1.788.397.194.972
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.987.259.493.326)	(1.854.621.331.799)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(63.511.487.900)	(85.865.268.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	82.077.409.704	(152.089.404.827)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(24.894.775.584)	(68.985.958.859)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 132.718.096.879	200.636.882.571
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(217.051.110)	1.067.173.167
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 107.606.270.185	132.718.096.879

Lê Thị Cẩm Tú  
Người lập

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 5 năm 2017



Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 9 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 14) ngày 22 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1.136 nhân viên (2015: 1.081 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016. Thông tư 53 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Tuy nhiên, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng các sửa đổi liên quan đến tỷ giá hối đoái cho các báo cáo tài chính năm 2015.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo Thông tư 53, tỷ giá giao dịch thực tế có thể là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Đồng thời, theo Thông tư 53, trường hợp Công ty sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như trên, cuối kỳ kế toán Công ty phải sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.8 Đầu tư**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Tuy nhiên, Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng ("CMKTVN18"). Nếu Công ty tuân thủ CMKTVN18, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được ước tính là 33.983.487.155 Đồng Việt Nam và các ảnh hưởng có liên quan sẽ được ghi nhận vào các báo cáo tài chính phù hợp.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.17 Phân chia lợi nhuận thuần**

**(a) Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

**(c) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.18 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi được hưởng.

**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa chủ yếu bao gồm các chi phí quảng cáo, khuyến mãi, chi phí bảo hành sản phẩm, và chi phí vận chuyển.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	1.585.105.490	433.178.872
Tiền gửi ngân hàng	76.021.164.695	92.284.918.007
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	40.000.000.000
	<u>107.606.270.185</u>	<u>132.718.096.879</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng.

**4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 5,3% đến 9,75% (2015: 6,7% đến 7,0%).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Ông Chea Ly Veng	-	14.855.982.856
Ông Chea Se	24.386.255.880	-
Công ty TNHH Honda Việt Nam	5.843.674.317	7.649.654.215
Công ty Faith Chemical Enterprises	6.684.209.766	5.330.321.236
Công ty TNHH MTV SX & LR Ô tô tải Chu Lai	1.428.072.773	6.137.572.050
Các khách hàng khác	25.246.294.127	38.292.702.437
	<u>63.588.506.863</u>	<u>72.266.232.794</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.106.277.032 đồng và 2.147.748.833 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.



**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	2016		2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	14.461.154.670	-	9.364.111.111	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.995.609.191	-	2.563.117.017	-
Phải thu khác	35.387.125	-	110.517.957	-
	<u>17.492.150.986</u>	<u>-</u>	<u>12.037.746.085</u>	<u>-</u>

**7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	114.952.000	-	114.952.000	Trên 3 năm
Công ty tư nhân Mỹ Phương	1.361.678.197	-	1.361.678.197	Trên 3 năm
Hợp tác xã Dịch vụ và Thương mại Hợp Lực	256.132.002	-	256.132.002	Trên 3 năm
Công ty TNHH Faith Chemicals	1.077.042.814	753.929.970	323.112.844	Từ 6 tháng đến 1 năm
Khác	296.472.019	32.867.364	263.604.655	Trên 3 năm
	<u>3.106.277.032</u>	<u>786.797.334</u>	<u>2.319.479.698</u>	

	2015			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Ngày
Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Phương	1.361.678.197	-	1.361.678.197	Trên 3 năm
Hợp tác xã Dịch vụ và Thương mại Hợp Lực	256.132.002	-	256.132.002	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Phương	151.677.800	42.504.000	109.173.800	2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	114.952.000	-	114.952.000	Trên 3 năm
Khác	263.308.834	54.144.295	209.164.539	Trên 3 năm
	<u>2.147.748.833</u>	<u>96.648.295</u>	<u>2.051.100.538</u>	

Ban Giám đốc Công ty tin rằng dự phòng phải thu khó đòi là phù hợp.

**8 HÀNG TỒN KHO**

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	252.468.088.388	-	131.042.277.032	-
Thành phẩm	211.169.804.367	(3.969.951.040)	128.343.764.791	(1.275.915.461)
Chi phí SXKD dở dang	127.101.539.802	(1.882.549.634)	111.595.355.300	-
Hàng đang đi trên đường	8.501.058.245	-	78.772.670.195	-
Công cụ, dụng cụ	4.306.038.388	(4.262.205.638)	2.797.803.524	-
Hàng hóa	-	-	20.955.615	-
	<u>603.546.529.190</u>	<u>(10.114.706.312)</u>	<u>452.572.826.457</u>	<u>(1.275.915.461)</u>
Công cụ và dụng cụ dài hạn	<u>31.233.941.560</u>	<u>(30.995.055.190)</u>	<u>34.248.891.526</u>	<u>(14.220.454.391)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	15.496.369.852	3.208.674.175
Tăng dự phòng	25.613.391.650	24.199.411.608
Hoàn nhập dự phòng	-	(11.911.715.931)
Số dư cuối năm	<u>41.109.761.502</u>	<u>15.496.369.852</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm giá trị giảm giá của thành phẩm và chậm luân chuyển của công cụ dụng cụ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUỲ MIỀN NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	135.748.079.758	550.457.453.203	23.448.563.363	8.844.005.285	1.280.905.300	<b>719.779.006.909</b>
Mua trong năm	-	345.559.091	2.667.532.818	64.218.000	839.887.000	<b>3.917.196.909</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	-	51.974.064.576	1.116.192.155	198.350.000	-	<b>53.288.606.731</b>
Thanh lý	(208.749.831)	(6.369.510.892)	-	(103.094.889)	-	<b>(6.681.355.612)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	135.539.329.927	596.407.565.978	27.232.288.336	9.003.478.396	2.120.792.300	<b>770.303.454.937</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	60.437.718.433	351.064.742.750	14.061.148.050	8.342.936.333	957.613.367	<b>434.864.158.933</b>
Khấu hao trong năm	9.178.653.742	54.526.120.314	2.423.055.271	527.124.389	260.219.801	<b>66.915.173.517</b>
Thanh lý	(208.749.831)	(6.369.510.892)	-	(103.094.889)	-	<b>(6.681.355.612)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	69.407.622.344	399.221.352.172	16.484.203.321	8.766.965.833	1.217.833.168	<b>495.097.976.838</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	75.310.361.325	199.392.710.453	9.387.415.313	501.068.952	323.291.933	<b>284.914.847.976</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	66.131.707.583	197.186.213.806	10.748.085.015	236.512.563	902.959.132	<b>275.205.478.099</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 175.731 triệu đồng (2015: 156.481 triệu đồng).

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016	47.293.702.056	5.055.248.004	5.218.778.656	<b>57.567.728.716</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	20.701.379.672	4.257.348.488	1.862.826.416	<b>26.821.554.576</b>
Khấu hao trong năm	543.360.877	403.381.567	1.239.822.398	<b>2.186.564.842</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	21.244.740.549	4.660.730.055	3.102.648.814	<b>29.008.119.418</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	26.592.322.384	797.899.516	3.355.952.240	<b>30.746.174.140</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	26.048.961.507	394.517.949	2.116.129.842	<b>28.559.609.298</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 19.663 triệu đồng.

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	8.542.154.671	5.634.772.664
Mua trong năm	89.445.393.661	9.170.177.409
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(53.288.606.731)	(4.792.295.402)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.470.500.000)
Số dư cuối năm	44.698.941.601	8.542.154.671



**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Các công trình xây dựng dở dang cơ bản lớn như sau:

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Máy móc thiết bị	7.636.068.548	3.843.033.354
Khác	37.062.873.053	4.699.121.317
	<u>44.698.941.601</u>	<u>8.542.154.671</u>

**11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Chi tiết đầu tư góp vốn vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<b>Đơn vị</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy phép đầu tư</b>	<b>Tỷ lệ</b> <b>sở hữu (%)</b>
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313711629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 3 năm 2016 và lần sửa đổi gần nhất là vào ngày 9 tháng 12 năm 2016	26%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên do công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	3.782.971.362	2.225.628.304
Khác	1.106.514.176	182.304.594
	<u>4.889.485.538</u>	<u>2.407.932.898</u>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)**

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.407.932.898	6.544.748.557
Tăng trong năm	5.816.772.651	1.319.579.225
Phân bổ trong năm	(3.335.220.011)	(5.456.394.884)
Số dư cuối năm	<u>4.889.485.538</u>	<u>2.407.932.898</u>

**13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	9.005.082.120	4.024.530.683
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(30.416.144)	4.980.551.437
Số dư cuối năm	<u>8.974.665.976</u>	<u>9.005.082.120</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên các khoản mục sau:

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Chi phí phải trả	355.642.667	4.627.244.636
Dự phòng bảo hành và trợ cấp thôi việc	1.567.571.143	1.274.589.492
Dự phòng phải thu khó đòi	-	3.974.022
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, công cụ dụng cụ	7.051.452.166	3.099.273.970
	<u>8.974.665.976</u>	<u>9.005.082.120</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm 2016 và 2015 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.



**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2016		2015	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
<i>Công ty TNHH Thye Ming</i>				
<i>Việt Nam</i>	23.559.498.820	23.559.498.820	8.391.491.832	8.391.491.832
<i>Thai United Plastic</i>				
<i>Industry Ltd.</i>	6.569.125.566	6.569.125.566	7.455.566.009	7.455.566.009
<i>Thai United Industry</i>				
<i>Company Ltd.</i>	6.562.309.168	6.562.309.168	9.137.011.000	9.137.011.000
<i>Glencore Singapore Pte.</i>				
<i>Ltd.</i>	-	-	14.491.286.756	14.491.286.756
<i>Samji Metal IND Ltd.</i>	-	-	12.524.023.279	12.524.023.279
<i>Khác</i>	48.441.553.645	48.441.553.645	41.559.710.823	41.619.710.823
Bên liên quan				
(Thuyết minh 36(b))	1.367.024.670	1.367.024.670	771.259.280	711.259.280
	<u>86.499.511.869</u>	<u>86.499.511.869</u>	<u>94.330.348.979</u>	<u>94.330.348.979</u>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại ngày
	1.1.2016	trong năm	trong năm	31.12.2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	3.965.216.144	50.668.349.040	(32.659.472.447)	21.974.092.737
Thuế thu nhập cá nhân	491.984.926	4.620.794.362	(4.607.408.914)	505.370.374
Thuế GTGT	4.648.648.986	7.971.630.815	(12.620.279.801)	-
Tiền thuế đất và thuế khác	10.594.201.177	117.966.694.556	(130.423.632.989)	(1.862.737.256)
	<u>19.700.051.233</u>	<u>181.227.468.773</u>	<u>(180.310.794.151)</u>	<u>20.616.725.855</u>

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu, chi phí bán hàng phải trả cho nhà phân phối	54.024.004.571	62.761.364.847
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	-	1.520.097.568
Chi phí vận chuyển	395.154.000	3.626.517.141
Chi phí lãi vay	396.195.400	614.306.554
Chi phí phải trả khác	770.336.946	516.670.000
	<u>55.585.690.917</u>	<u>69.038.956.110</u>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba	<u>78.597.166.923</u>	<u>1.143.885.410</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**18 VAY NGẮN HẠN**

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Vay ngân hàng (*)	421.442.078.873	2.121.949.562.227	(1.987.259.493.326)	556.132.147.774
Vay khác (**)	-	32.500.000.000	-	32.500.000.000
	<u>421.442.078.873</u>	<u>2.154.449.562.227</u>	<u>(1.987.259.493.326)</u>	<u>588.632.147.774</u>

(\*) Đây là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng. Chi tiết cụ thể như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	2016 VND	2015 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	1,50%	6.490.946.157	22.561.844.637
	VND	3,8% - 4,39%	63.894.491.317	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	1,50%	-	5.869.629.014
	VND	4,10%	-	47.438.626.149
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	USD	1,40%	-	26.038.681.089
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Vietcombank)	USD	1,40%	5.639.338.553	63.989.642.718
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	VND	4,4% - 4,5%	183.891.865.900	255.543.655.266
	VND	5,1% - 6,7%	28.300.079.065	-
	USD	1,4% - 1,5%	184.113.401.623	-
	USD	1,40%	83.802.025.159	-
			<u>556.132.147.774</u>	<u>421.442.078.873</u>

(\*\*) Đây là khoản vay ngắn hạn tín chấp không lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn đầu tư. Thời hạn hoàn trả khoản vay là vào ngày 2 tháng 5 năm 2017.

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng chi phí bảo hành	7.837.855.717	6.372.947.458
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	908.364.914
	<u>7.837.855.717</u>	<u>7.281.312.372</u>

Biến động của khoản dự phòng bảo hành, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ định kỳ trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	7.281.312.372	6.908.915.025
Dự phòng lập trong năm	13.410.759.873	908.364.914
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng	(12.854.216.528)	(535.967.567)
	<u>7.837.855.717</u>	<u>7.281.312.372</u>

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.624.698.110	5.588.872.526
Tăng trong năm	14.823.316.492	10.051.397.232
Sử dụng quỹ	(6.867.388.019)	(5.015.571.648)
	<u>18.580.626.583</u>	<u>10.624.698.110</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	84.681.949.730	109.015.241.950	511.451.599.778
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	90.476.338.470	90.476.338.470
Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(85.865.268.000)	(85.865.268.000)
Cổ tức bằng cổ phiếu	39.934.500.000	-	-	-	(39.934.500.000)	-
Phân phối quỹ	-	-	-	9.047.633.847	(9.047.633.847)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.952.397.232)	(9.952.397.232)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	309.812.930.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	93.729.583.577	54.691.781.341	506.110.273.016
Tăng vốn cổ phần (*)	154.904.140.000	(61.174.556.423)	-	(93.729.583.577)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	187.725.998.474	187.725.998.474
Cổ tức bằng tiền mặt (**)	-	-	-	-	(63.511.487.900)	(63.511.487.900)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	464.166.892	14.419.110.657	-	-	14.883.277.549
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.772.599.847	(18.772.599.847)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(14.823.316.492)	(14.823.316.492)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	464.717.070.000	1.584.699.224	-	18.772.599.847	145.310.375.576	630.384.744.647

(\*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 9 tháng 5 năm 2016, Công ty đã phát hành cổ phiếu (tỷ lệ 2:1) để tăng vốn cổ phần từ các nguồn vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, theo thứ tự ưu tiên: Quỹ đầu tư phát triển và Thặng dư vốn cổ phần.

(\*\*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 9 tháng 5 năm 2016 và Nghị quyết số 340/NQ-HĐQT/2016 của Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 8 năm 2016, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức với tỷ lệ 17% trên vốn cổ phần.

**22 VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	46.471.707	-	30.981.293	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.471.707	-	30.981.293	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	(362.812)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	-	30.618.481	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31.12.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn của Nhà nước	23.898.273	51,43	15.716.466	51,33
Phần vốn của các đối tượng khác	22.573.434	48,57	14.902.015	48,67
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	100	30.618.481	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**(c) Tình hình biến động vốn cổ phần**

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	26.987.843	269.878.430.000	<b>269.878.430.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	3.993.450	39.934.500.000	<b>39.934.500.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	30.981.293	309.812.930.000	<b>309.812.930.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	15.490.414	154.904.140.000	<b>154.904.140.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	46.471.707	464.717.070.000	<b>464.717.070.000</b>



**23 CỐ TỨC**

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	-	-
Cố tức phải trả trong năm	63.511.487.900	125.799.768.000
Cố tức chi trả bằng cổ phiếu	-	(39.934.500.000)
Cố tức chi trả bằng tiền	(63.511.487.900)	(85.865.268.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

**24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2016	2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	187.725.998.474	90.476.338.470
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(14.823.316.492)	(9.952.397.232)
	<hr/>	<hr/>
	172.902.681.982	80.523.941.238
	<hr/>	<hr/>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	46.471.707	46.471.707
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.721</u>	<u>1.733</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2016 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

Ngoài ra, lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính kỳ trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước. Đồng thời, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cũng được điều chỉnh tăng nhằm phản ánh ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm từ Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển trong năm.

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 2.413.400.000 đồng và 1.641.400.000 đồng tương ứng với các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Thuyết minh 36(a)).

**(c) Ngoại tệ các loại**

	2016		2015	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	858.940	19.575.234.624	1.567.494	35.189.521.785
EUR	253	6.125.300	246	6.005.343
		<u>19.581.359.924</u>		<u>35.195.527.128</u>

**26 DOANH THU BÁN HÀNG**

	2016 VND	2015 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu pin và ắc quy	<u>2.537.379.612.088</u>	<u>2.260.209.841.679</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	<u>246.471.981.966</u>	<u>165.532.457.466</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>		
Doanh thu thuần pin và ắc quy	<u>2.290.907.630.122</u>	<u>2.094.677.384.213</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.839.257.893.913	1.732.067.292.908
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	25.613.391.650	12.287.695.677
	<u>1.864.871.285.563</u>	<u>1.744.354.988.585</u>

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.621.958.514	15.164.835.369
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.260.818.478	3.611.758.684
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.096.214.142
	<u>26.882.776.992</u>	<u>19.872.808.195</u>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	13.709.909.913	9.590.403.327
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.369.878.375	28.422.683.519
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	4.073.213.465	319.819.879
Chiết khấu thanh toán	-	856.583.971
	<u>24.153.001.753</u>	<u>39.189.490.696</u>

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	27.574.816.066	18.507.869.718
Chi phí nhân viên	30.994.048.703	27.426.442.027
Chi phí thuê xe	28.830.394.611	28.431.290.649
Chi phí bảo hành	12.299.921.254	8.895.236.680
	<u><u>                    </u></u>	<u><u>                    </u></u>

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	26.047.365.199	24.945.469.765
Chi phí hội họp	2.576.378.965	537.689.631
Chi phí khấu hao	1.933.895.305	2.090.114.595
Phí ngân hàng	2.517.201.801	2.166.057.844
	<u><u>                    </u></u>	<u><u>                    </u></u>

**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.554.733.243.184	1.413.437.166.081
Chi phí nhân công	212.063.402.042	222.231.762.021
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.101.738.359	65.945.157.314
Các chi phí khác bằng tiền	281.542.877.632	275.566.659.646
	<u><u>                    </u></u>	<u><u>                    </u></u>
	<u><u>2.117.441.261.217</u></u>	<u><u>1.977.180.745.062</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Doanh thu và chi tiêu vốn bộ phận dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng	
	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
Doanh thu thuần	1.854.819.564.450	1.690.157.725.062	436.088.065.672	404.519.659.151	2.290.907.630.122	2.094.677.384.213

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2015: 22%) như sau.

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	238.353.067.627	120.951.841.268
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	47.670.613.525	26.609.405.079
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	685.418.376	631.915.241
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất	-	900.508.212
Dự phòng thiếu của năm trước	2.271.037.252	2.333.674.266
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>50.627.069.153</u>	<u>30.475.502.798</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành (*)	50.596.653.009	35.456.054.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 13)	30.416.144	(4.980.551.437)
	<u>50.627.069.153</u>	<u>30.475.502.798</u>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
<b><i>i) Mua hàng hóa</i></b>		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	17.726.006.210	21.465.252.522
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	1.278.984.762	959.328.425
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	345.666.750	359.844.350
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	2.097.164.790	1.739.924.439
	<u>21.447.822.512</u>	<u>24.524.349.736</u>



**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>ii) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.001.613.202	1.471.588.015
<b>iii) Hoạt động tài chính</b>		
Chi trả cổ tức	32.660.973.100	33.526.853.600

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	<b>31.12.2016</b>	<b>31.12.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.255.287.550	754.781.280
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	85.073.120	-
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	26.664.000	16.478.000
	<u>1.367.024.670</u>	<u>771.259.280</u>

**36 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.956.000.000	986.400.000
Trong vòng hai đến năm năm	457.400.000	655.000.000
	<u>2.413.400.000</u>	<u>1.641.400.000</u>

**36 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Máy móc và thiết bị	23.852.521.004	35.806.698.997
Nhà cửa và vật kiến trúc	4.192.881.708	2.554.931.420
Hệ thống điện	552.303.493	1.194.756.000
Khác	21.320.942.422	2.840.518.992
	<u>49.918.648.627</u>	<u>42.396.905.409</u>

**37 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	<b>31.12.2015</b>		
		Theo báo cáo năm trước VND	Phân loại VND	Số liệu phân loại lại VND
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	143.408.191.619	22.124.265.847	165.532.457.466
10	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.116.801.650.060</b>	<b>(22.124.265.847)</b>	<b>2.094.677.384.213</b>
20	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>372.446.661.475</b>	<b>(22.124.265.847)</b>	<b>350.322.395.628</b>
25	Chi phí bán hàng	193.326.804.581	(22.124.265.847)	171.202.538.734

**38 ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO TRƯỚC ĐÂY**

Ban Giám đốc của Công ty đã phê duyệt báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty vào ngày 15 tháng 3 năm 2017 và báo cáo tài chính này đã được công bố ngày 17 tháng 3 năm 2017. Tuy nhiên, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ("Tập đoàn") là cổ đông lớn nhất của Công ty đã gửi Công văn số 502/HCVN-TCNS ngày 29 tháng 3 năm 2017 và Công văn số 737/HCVN-TCKT ngày 21 tháng 4 năm 2017 yêu cầu người đại diện phần vốn của Tập đoàn phối hợp với Hội đồng Quản trị Công ty thực hiện quyết toán quỹ tiền lương năm 2016 và điều chỉnh báo cáo tài chính năm 2016 theo quyết toán tiền lương. Hội đồng Quản trị đã yêu cầu Công ty điều chỉnh giảm quỹ lương 43,9 tỷ đồng theo nguồn thực tế được chi theo nghị quyết số 195/NQ-HĐQT/2017 ngày 15/4/2017. Trước đây, Công ty đã tạm trích quỹ tiền lương theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016. Ngoài ra, Hội đồng Quản trị cũng yêu cầu Công ty không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc do có sự khác biệt giữa các văn bản pháp luật như đề cập tại Thuyết minh số 2.15. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty đã điều chỉnh lại báo cáo tài chính năm 2016 và ảnh hưởng của sự thay đổi này lên báo cáo tài chính được trình bày như sau:



## 38 ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO TRƯỚC ĐÂY (tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	31.12.2016		
		Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số đã điều chỉnh VND
(a)	<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
260	Tài sản dài hạn khác	52.344.290.505	(6.796.697.431)	45.547.593.074
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.771.363.407	(6.796.697.431)	8.974.665.976
270	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1.684.003.013.235</b>	<b>(6.796.697.431)</b>	<b>1.677.206.315.804</b>
300	<b>Nợ phải trả</b>	<b>1.115.286.365.227</b>	<b>(68.464.794.070)</b>	<b>1.046.821.571.157</b>
310	Nợ ngắn hạn	1.080.482.878.072	(34.481.306.915)	1.046.001.571.157
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.817.408.815	4.799.317.040	20.616.725.855
314	Phải trả người lao động	168.979.544.277	(43.996.585.200)	124.982.959.077
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.864.665.338	4.715.961.245	18.580.626.583
342	Dự phòng phải trả dài hạn khác	33.983.487.155	(33.983.487.155)	-
410	Vốn chủ sở hữu	568.716.648.008	61.668.096.639	630.384.744.647
418	Quỹ đầu tư phát triển	12.134.194.059	6.638.405.788	18.772.599.847
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	90.280.684.725	55.029.690.851	145.310.375.576
440	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>1.684.003.013.235</b>	<b>(6.796.697.431)</b>	<b>1.677.206.315.804</b>
(b)	<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
11	Giá vốn hàng bán	1.896.229.352.633	(31.358.067.070)	1.864.871.285.563
20	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng</b>	<b>394.678.277.489</b>	<b>31.358.067.070</b>	<b>426.036.344.559</b>
25	Chi phí bán hàng	173.180.793.397	(26.437.354.578)	146.743.438.819
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.282.483.971	(20.184.650.707)	45.097.833.264
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>158.944.775.360</b>	<b>77.980.072.355</b>	<b>236.924.847.715</b>
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>160.372.995.272</b>	<b>77.980.072.355</b>	<b>238.353.067.627</b>
51	Chi phí thuế TNDN – hiện hành	45.797.335.969	4.799.317.040	50.596.653.009
52	Chi phí thuế TNDN – hoãn lại	(6.766.281.287)	6.796.697.431	30.416.144
60	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>121.341.940.590</b>	<b>66.384.057.884</b>	<b>187.725.998.474</b>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.394	1.327	3.721
(c)	<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>160.372.995.272</b>	<b>77.980.072.355</b>	<b>238.353.067.627</b>
03	Các khoản dự phòng	60.421.801.310	(33.983.487.155)	26.438.314.155
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>283.991.990.714</b>	<b>43.996.585.200</b>	<b>327.988.575.914</b>
11	Tăng các khoản phải trả	138.678.856.312	(43.996.585.200)	94.682.271.112

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 16 tháng 5 năm 2017.



Lê Thị Cẩm Tú  
Người lập



Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc